



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2022/HN

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**
*(Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Ha Nam Province)*

HÀ NAM - 2022

QCĐP 01:2022/HN**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM**
*(Local technical regulation on Domestic Water Quality in Hà Nam Province)***Lời nói đầu**

QCĐP 01:2022/HN về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam do Ban soạn thảo biên soạn trên cơ sở quy định giao quyền tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế - Thông tư ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Sở Tư pháp thẩm định, Sở Y tế trình duyệt; Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành theo Quyết định số 58/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Đơn vị cấp nước từ các tỉnh, thành lân cận (không được thành lập, không có trụ sở hoạt động tại tỉnh Hà Nam) có hoạt động cung cấp nước sạch cho tỉnh Hà Nam áp dụng Quy chuẩn này.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

| TT | Tên thông số | Đơn vị tính | Ngưỡng giới hạn cho phép |
|----|---------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|
| | Các thông số nhóm A | | |
| | <i>Thông số vi sinh vật</i> | | |
| 1 | Coliform | CFU/100 ml | <3 |
| 2 | E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt | CFU/100 ml | <1 |
| | <i>Thông số cảm quan và vô cơ</i> | | |
| 3 | Arsenic (As) ^(*) | mg/l | 0,01 |
| 4 | Clo dư tự do ^(**) | mg/l | Trong khoảng 0,2 - 1,0 |
| 5 | Độ đục | NTU | 2 |
| 6 | Màu sắc | TCU | 15 |
| 7 | Mùi, vị | - | Không có mùi, vị lạ |
| 8 | pH | - | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| | Các thông số nhóm B | | |
| | <i>Thông số vi sinh vật</i> | | |
| 9 | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) | CFU/100ml | < 1 |
| 10 | Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) | CFU/100ml | < 1 |
| | <i>Thông số vô cơ</i> | | |
| 11 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) | mg/l | 0,3 |
| 12 | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric | mg/l | 0,3 |
| 13 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,003 |
| 14 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| 15 | Chỉ số pecmanganat | mg/l | 2 |

| | | | |
|----|---------------------------------------------------|------|-------|
| 16 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | 250 |
| 17 | Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| 19 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ | mg/l | 300 |
| 20 | Fluor (F) | mg/l | 1,5 |
| 21 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,1 |
| 22 | Nhôm (Aluminium) (Al) | mg/l | 0,2 |
| 23 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,07 |
| 24 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) | mg/l | 2 |
| 25 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) | mg/l | 0,05 |
| 26 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 0,3 |
| 27 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| 28 | Sunphat | mg/l | 250 |
| 29 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| 30 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1000 |
| 31 | Xyanua (CN) | mg/l | 0,05 |
| | <i>Thông số hữu cơ</i> | | |
| | <i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i> | | |
| 32 | Cacbon tetraclorua | µg/l | 2 |
| 33 | Tetracloroeten | µg/l | 40 |
| 34 | Tricloroeten | µg/l | 20 |
| 35 | Vinyl clorua | µg/l | 0,3 |
| | <i>b. Hydrocacbua thơm</i> | | |
| 36 | Benzen | µg/l | 10 |
| 37 | Phenol và dẫn xuất của Phenol | µg/l | 1 |
| 38 | Styren | µg/l | 20 |
| | <i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i> | | |
| 39 | DDT và các dẫn xuất | µg/l | 1 |

| <i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i> | | | |
|----------------------------------------------------|-------------------------|------|-----|
| 40 | Bromat | µg/l | 10 |
| 41 | Bromodichloromethane | µg/l | 60 |
| 42 | Bromoform | µg/l | 100 |
| 43 | Chloroform | µg/l | 300 |
| 44 | Dibromochloromethane | µg/l | 100 |
| 45 | Formaldehyde | µg/l | 900 |
| 46 | Monochloramine | µg/l | 3,0 |
| 47 | Trichloroaxetonitril | µg/l | 1 |
| <i>Thông số nhiễm xạ</i> | | | |
| 48 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/L | 0,1 |
| 49 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/L | 1,0 |

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau: $C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử kiểm định kỳ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này với tần suất:

- Nhóm A: không ít hơn 01 lần/01 tháng
- Nhóm B: không ít hơn 01 lần/06 tháng

3. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm (Áp dụng cho nội kiểm và ngoại kiểm)

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

- a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.
- b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn và các phương tiện vận chuyển nước khác).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1:2018/BYT.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BKHCN ngày 28/8/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BKHCN ngày 28/8/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ và

gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Hà Nam theo mẫu tại Phụ lục số 02 của QCVN 01-1/2018/BYT. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và Điều 14 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BKHCN ngày 28/8/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Đối với những đơn vị chỉ thực hiện hoạt động truyền dẫn bán buôn, bán lẻ mà không có các hoạt động khai thác, xử lý, sản xuất nếu không tự công bố hợp quy được phải công bố theo hồ sơ hợp quy của đơn vị sản xuất nước và đảm bảo nước được dẫn thẳng từ đơn vị sản xuất nước đến người sử dụng.

4. Dấu hợp quy QCĐP thực hiện theo quy định tại Điểm b3, khoản 3, Điều 12 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn phụ trách.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn phụ trách.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn phụ trách.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh, thành phố.

đ) Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tại địa phương.

e) Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hàng năm trên địa bàn tỉnh.

2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam có trách nhiệm

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m³/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hàng năm cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

3. Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình), Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hàng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hàng quý, 6 tháng và hàng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hà Nam trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12, Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

4. Đơn vị cấp nước trên địa bàn Hà Nam có trách nhiệm

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.
- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.
- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.
- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).
- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.
- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.
- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BYT ngày 06/6/2022 của Bộ Y tế.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.